

Số: 58 /TB-TTBVTV-KT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 01 năm 2018

THÔNG BÁO

Tình hình sinh vật gây hại 7 ngày
(Từ ngày 16/01 – 22/01/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ SINH TRƯỞNG CỦA CÂY TRỒNG

1. Thời tiết trong tuần

- Nhiệt độ: Trung bình: 24,8 – 26,5°C; Cao: 34,3°C; Thấp: 18,7°C
- Ẩm độ: Trung bình: 74 – 78%; Cao: 85%; Thấp: 43%
- Lượng mưa: 1 – 37 mm (2/3 khu vực lớn hơn TBNN: 1 – 34 mm; còn lại nhỏ hơn TBNN: 1 – 2 mm).
- Tổng số giờ nắng trong tuần: 40 – 56 giờ

Khu vực Đồng Nai: Thời kỳ đầu và giữa tuần ngày nắng, hầu hết không mưa; thời kỳ cuối tuần có mưa nhiều nơi, rải rác xảy ra mưa vừa đến mưa to.

Do có mưa trái mùa trên diện rộng nên ảnh hưởng đến sự ra hoa, đậu trái của cây điều, xoài,... Các loại cây trồng khác sinh trưởng và phát triển bình thường.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Đang tiến hành gieo trồng vụ Đông Xuân theo kế hoạch.

Cây lúa: Xuống giống 12.222 ha/15.939 ha, đạt 77% DTKH. Diện tích lúa đang ở các giai đoạn: Mạ (4062 ha); Đẻ nhánh (6146 ha); Làm đòng (2014 ha).

Các giống chủ yếu IR64 tuyển, IR 59606, OM 6976, OM 5451, OM 4900, OMCS 2000, VNĐ 95-20, MTL 110, ML 48...

Cây trồng khác

| Cây trồng | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích (ha) |
|-----------------|-----------------------|----------------|
| Bắp | Xuống giống – cây con | 11.540 |
| Rau các loại | Các giai đoạn | 4.237 |
| Đậu đỗ các loại | Các giai đoạn | 2.585 |
| Cây ăn quả | | 35.731 |
| Cam quýt | Các giai đoạn | 3.145 |
| Bưởi | Các giai đoạn | 3.791 |
| Chôm chôm | Ra hoa | 10.950 |
| Xoài | Ra hoa, đậu trái | 11.534 |
| Chuối | Các giai đoạn | 7.306 |
| Sầu riêng | Ra hoa, trái non | 4.051 |

| | | |
|-----------------|------------------|---------|
| Cây công nghiệp | | 109.531 |
| Tiêu | Thu hoạch | 17.048 |
| Điều | Ra hoa, đậu trái | 38.888 |
| Cao su | Thay lá | 14.568 |
| Cà phê | Ra hoa, đậu trái | 17.172 |

II. NHẬN XÉT TÌNH HÌNH SINH VẬT HẠI (SVH) 7 NGÀY QUA

1. Trên cây lúa: Lúa các giai đoạn mạ, đẻ nhánh, làm đòng. SVH chủ yếu là: Bệnh đạo ôn lá DTN 194 ha tăng 102 ha, ốc brou vàng (OBV) DTN 314 ha giảm 128 ha, chuột hại lúa DTN 115 ha giảm 79 ha, bệnh bạc lá (cháy bìa) DTN 89 ha giảm 240 ha, rầy nâu DTN 33 ha giảm 78 ha.

2. Cây trồng khác

- Cây bắp: SVH không đáng kể, sâu xám DTN 59 ha tăng 5 ha.
- Rau màu: DTN các SVH ở mức nhẹ.
- Cây ăn quả: SVH trên cây ăn quả có thiên hướng giảm, nhiễm ở mức nhẹ.
- + Cây có múi: Sâu vẽ bùa DTN 250 ha giảm 20 ha, nhện đỏ DTN 67 ha giảm 40 ha.
- + Chôm chôm: Bệnh cháy mép lá DTN 64 ha tăng 10 ha.
- + Xoài: Bệnh thán thư DTN 579 ha giảm 143 ha, nhện đỏ DTN 70 ha không biến động so với kỳ trước.
- + Sầu riêng: Bệnh xì mù DTN 308 ha giảm 73 ha, bệnh cháy lá, chết đọt DTN 249 ha tăng 6 ha.
- Cây công nghiệp: Do có mưa trái mùa nên SVH trên cây công nghiệp trong tuần có nhiều biến động, cụ thể:
 - + Cây tiêu: Bệnh thán thư DTN 914 ha tăng 52 ha mức độ nhiễm nhẹ và trung bình; bệnh chết chậm DTN 846 ha, bệnh chết nhanh DTN 374, tuyến trùng DTN 492 ha.
 - + Cây điều: SVH tăng mạnh trong tuần qua, bọ xít muỗi DTN 1838 ha tăng 191 ha, trong đó có 79 ha ở mức độ nhiễm trung bình còn lại nhiễm nhẹ, chưa có DTN nặng; bệnh thán thư DTN 2114 tăng 585 ha, trong đó có 2 ha nhiễm nặng và 79 ha nhiễm trung bình; bọ trĩ DTN 246 ha tăng 33 ha.
 - + Cây cao su: Bệnh phấn trắng DTN 914 ha tăng 12 ha, bệnh loét sọc mặt cao DTN 190 ha tăng 70 ha.
 - + Cà phê: SVH biến động nhẹ, bệnh gỉ sắt DTN 644 ha, bệnh đốm mắt cua DTN 283 ha, rệp sáp DTN 185 ha.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

Do điều kiện thời tiết chuyển biến phức tạp, có mưa trái mùa trên diện rộng nên cần chú ý các đối tượng SVH sau:

- Cây lúa: Bệnh đạo ôn lá, cháy lá, sâu cuốn lá nhỏ, nhất là trà lúa sớm; chú ý OBV, chuột, rầy nâu.
- Cây bắp: Chú ý rệp, sâu xám.

- Cây rau: Sâu xanh, sâu tơ, bọ nhảy, sâu ăn lá, bọ trĩ, ruồi đục quả, ruồi đục lá, bệnh sương mai, đốm lá.

- Cây ăn quả: Nhện đỏ, sâu vẽ bùa (cây có múi); bệnh cháy mép lá (chôm chôm); thán thư (xoài); bệnh xì mũ, bệnh cháy lá, chết đọt (cây sầu riêng);

- Cây công nghiệp: Bệnh thán thư, tuyến trùng, bệnh chết nhanh, chết chậm (tiêu); bọ xít muỗi, bệnh thán thư, bọ vòi voi đục chồi (điều); bệnh phấn trắng, bệnh loét sọc mặt cao, bệnh cháy lá (cao su); bệnh khảm lá (mì).

IV. ĐỀ NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Khuyến cáo nông dân áp dụng quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc phù hợp từng giai đoạn phát triển của cây; thường xuyên thăm đồng phát hiện kịp thời các SVH, xử lý kịp thời.

- Cây lúa: Phòng trừ kịp thời, triệt để các ổ dịch rầy nâu; có bệnh đạo ôn phải ngưng bón đạm, không phun phân bón lá, phun thuốc đặc trị, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Hạn chế phun thuốc trừ sâu cho lúa dưới 40 ngày sau sạ.

- Rau màu: Chú ý phòng chống sâu ăn lá, bọ nhảy, bọ trĩ, ruồi đục quả, ruồi đục lá, bệnh sương mai, đốm lá.

- Cây lâu năm: Chú ý phòng chống bọ xít muỗi, thán thư trên cây xoài, điều. Tiếp tục phòng chống tuyến trùng, chết chậm, thán thư trên cây tiêu, bệnh phấn trắng, bệnh loét sọc mặt cao trên cây cao su.

Các trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện, liên huyện tiếp tục thực hiện thông báo về dự tính, dự báo sâu bệnh hại trên các loại cây trồng; tuyên truyền, hướng dẫn các biện pháp phòng chống sâu bệnh tổng hợp cho nông dân, báo cáo về Chi cục để xem xét chỉ đạo./

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV phía Nam (Email);
- Sở NN và PTNT (Báo cáo);
- Ban lãnh đạo Chi cục (Email);
- Các trạm Trồng trọt và BVTV (Email);
- Phòng quản trị mạng (đăng trang web);
- Lưu: VT, KT.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Công Tú

DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ, TỶ LỆ VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ SINH VẬT GÂY HẠI CHÍNH
(Từ ngày 16/01 – 22/01/2018)

| Cây trồng | Tên SVGH | GDST | Mật độ/Tỷ lệ | | Diện tích nhiễm (ha) | | | | Mất trắng | Số kỳ trước (+/-) | Số CKNT (+/-) | DT P. trừ | Phân bố |
|------------|------------------------|-------------------|--------------|-----|----------------------|----|------|------|-----------|-------------------|---------------|-----------|--|
| | | | Phổ biến | Cao | Nhẹ | TB | Nặng | Tổng | | | | | |
| Cây có múi | Sâu vẽ bùa | Các giai đoạn | 5 - 10 | | 248 | 2 | 0 | 250 | 0 | -20.0 | 203.0 | 214 | Định Quán, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Tân Phú, TX Long Khánh, Trảng Bom, Long Thành |
| | Nhện nhỏ | Các giai đoạn | 5 - 10 | | 67 | 0 | 0 | 67 | 0 | -40.0 | -24.0 | 105 | Định Quán, Vĩnh Cửu |
| Chôm chôm | Bệnh cháy mép lá | các giai đoạn | 5 - 10 | | 60 | 4 | 0 | 64 | 0 | 10.0 | -67.0 | 0 | Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ |
| | Bệnh muội đen | các giai đoạn | 10 | | 17 | 2 | 0 | 19 | 0 | 2.0 | -2.0 | 0 | Trảng Bom, Thống Nhất |
| Chuối | Bệnh đốm lá VK | các giai đoạn | 10 - 15 | | 102 | 4 | 0 | 106 | 0 | -13.0 | -54.0 | 0 | Trảng Bom, Thống Nhất |
| | Bệnh héo rũ Panama | | 10 | | 50 | 0 | 0 | 50 | 0 | -10.0 | -82.0 | 0 | Thống Nhất |
| Mít | Ruồi đục quả | Trái | 5 | | 25 | 0 | 0 | 25 | 0 | 0.0 | 25.0 | 0 | TX Long Khánh |
| Nhãn | Bệnh chồi rồng nhãn | Ra bong-trái non | 7 | | 35 | 0 | 0 | 35 | 0 | 0.0 | 7.0 | 10 | Xuân Lộc |
| Sầu riêng | Bệnh chầy gôm | Các giai đoạn | 3 - 10 | | 308 | 0 | 0 | 308 | 0 | -73.0 | 152.0 | 78 | Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, TX Long Khánh, Tân Phú, Long Thành |
| | Bệnh cháy lá, chết đọt | Các giai đoạn | 5 - 10 | | 249 | 0 | 0 | 249 | 0 | 6.0 | 173.0 | 30 | Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Thống Nhất, TX Long Khánh |
| | Bệnh nấm hồng | Các giai đoạn | 15 | | 169 | 0 | 0 | 169 | 0 | -86.0 | 105.0 | 0 | Cẩm Mỹ, Tân Phú |
| Thanh Long | Bệnh đốm nâu | Các giai đoạn | 10 | 30 | 131 | 25 | 6 | 162 | 0 | 0.0 | 116.0 | 60 | Xuân Lộc, Trảng Bom |
| | Bệnh thối rễ tóp cành | Các giai đoạn | 5 | | 50 | 0 | 0 | 50 | 0 | 0.0 | 50.0 | 35 | Xuân Lộc |
| Xoài | Bệnh thán thư | Ra hoa-đậu trái | 5 - 7 | | 579 | 0 | 0 | 579 | 0 | -143.0 | 285.0 | 565 | Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu |
| | Bọ trĩ | Ra lộc, bông | 5 - 7 | | 182 | 0 | 0 | 182 | 0 | 2.0 | 15.0 | 220 | Xuân Lộc, Vĩnh Cửu |
| | Nhện đỏ | Ra bông-nuôi trái | 5 | | 70 | 0 | 0 | 70 | 0 | 0.0 | 70.0 | 40 | Xuân Lộc |
| Ca cao | Bọ xít muỗi | Ra lộc bông trái | 10 - 15 | | 32 | 1 | 0 | 33 | 0 | -1.0 | 5.0 | 0 | Thống Nhất, Trảng Bom |
| | Bệnh cháy lá | | 3 | | 17 | 0 | 0 | 17 | 0 | 2.0 | 17.0 | 0 | Thống Nhất |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---------|-----------------------|------------------|---------|---------|------|-----|---|------|---|-------|--------|------|--|
| Cà phê | Bệnh gi sít | Các giai đoạn | 10 - 20 | | 627 | 17 | 0 | 644 | 0 | 0.0 | 299.0 | 40 | Cầm Mỹ, Tân Phú, Trảng Bom, Định Quán, Thống Nhất |
| | Bệnh đốm mắt cua | Các giai đoạn | 15 | | 283 | 0 | 0 | 283 | 0 | 4.0 | 197.0 | 0 | Cầm Mỹ |
| | Rệp sáp | Các giai đoạn | 13 - 15 | | 181 | 4 | 0 | 185 | 0 | 5.0 | -40.0 | 0 | Xuân Lộc, Thống Nhất, TX Long Khánh, Trảng Bom, Tân Phú |
| Cao su | Bệnh phấn trắng | Các giai đoạn | 5 - 13 | | 355 | 2 | 0 | 357 | 0 | 12.0 | 214.0 | 0 | Cầm Mỹ, Thống Nhất, Trảng Bom |
| | Bệnh nấm hồng | Các giai đoạn | 10 - 20 | | 285 | 2 | 0 | 287 | 0 | -1.0 | 237.0 | 0 | Cầm Mỹ, Tân Phú, Thống Nhất, Trảng Bom |
| | Bệnh loét sọc mặt cạo | | 3 | | 190 | 0 | 0 | 190 | 0 | 77.0 | 184.0 | 0 | Cầm Mỹ, Thống Nhất |
| Điều | Bệnh thán thư | Ra lộc-bông-trái | 5 - 10 | 20 - 25 | 1923 | 189 | 2 | 2114 | 0 | 585.0 | 532.0 | 1128 | Xuân Lộc, Định Quán, Long Thành, Tân Phú, TX Long Khánh, Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu |
| | Bọ xít muỗi | Ra lộc-bông-trái | 8 - 15 | 15 | 1759 | 79 | 0 | 1838 | 0 | 191.0 | -201.0 | 997 | Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú, TX Long Khánh, Trảng Bom, Cầm Mỹ, Thống Nhất |
| | Sâu đục thân, cành | Các giai đoạn | 8 - 10 | | 365 | 4 | 0 | 369 | 0 | 7.0 | 269.0 | 0 | Cầm Mỹ, Tân Phú, Trảng Bom, Thống Nhất |
| | Bệnh nấm hồng | Các giai đoạn | 7 - 16 | | 264 | 0 | 0 | 264 | 0 | 2.0 | -34.0 | 250 | Xuân Lộc, Cầm Mỹ, Tân Phú |
| | Bọ trĩ | Ra lộc-bông-trái | 5 - 10 | | 246 | 0 | 0 | 246 | 0 | 33.0 | -421.0 | 142 | Định Quán, Cầm Mỹ, TX Long Khánh, Thống Nhất |
| Hồ tiêu | Bệnh thán thư | Các giai đoạn | 5 - 7 | | 871 | 43 | 0 | 914 | 0 | 52.0 | 299.0 | 50 | Cầm Mỹ, Trảng Bom, Xuân Lộc, Long Thành, Thống Nhất, Định Quán |
| | Bệnh chết chậm | Các giai đoạn | 3 - 10 | 15 | 775 | 67 | 4 | 846 | 0 | 3.0 | 213.0 | 7 | Xuân Lộc, Cầm Mỹ, Trảng Bom, Tân Phú, TX Long Khánh, Thống Nhất, Định Quán |
| | Rệp sáp | Các giai đoạn | 3 - 10 | 22 | 532 | 25 | 1 | 558 | 0 | 11.0 | 348.0 | 0 | Cầm Mỹ, Xuân Lộc, Trảng Bom, Tân Phú, TX Long Khánh, Thống Nhất |
| | Bệnh tuyến trùng | Các giai đoạn | 5 - 10 | 22 | 446 | 42 | 4 | 492 | 0 | -4.0 | -257.0 | 0 | Xuân Lộc, Trảng Bom, TX |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------|--------------------|---------------------------|-----------|---|------|-----|---|-----|---|--------|--------|-----|---|
| | Bệnh chết nhanh | Các giai đoạn | 2 - 5 | 4 | 365 | 7 | 2 | 374 | 0 | -10.0 | 238.0 | 0 | Long Khánh, Thống Nhất |
| Mía | Bệnh rỉ sắt | Các giai đoạn | 15 | | 24 | 5 | 0 | 29 | 0 | -5.0 | 5.0 | 0 | Cầm Mỹ, Trảng Bom, Tân Phú, Xuân Lộc, Thống Nhất |
| | Sâu đục thân | Các giai đoạn | 5 - 10 | | 28 | 1 | 0 | 29 | 0 | 3.0 | -17.0 | 15 | Nhon Trạch, Trảng Bom |
| Sắn (Mi) | Nhện đỏ | Nuôi củ | 7 | | 120 | 0 | 0 | 120 | 0 | 0.0 | 120.0 | 0 | Xuân Lộc |
| | Đốm nâu | Các giai đoạn | 10 | | 80 | 0 | 0 | 80 | 0 | 0.0 | -69.0 | 0 | Long Thành |
| | Bệnh vi khuẩn | Các giai đoạn | 10 | | 50 | 0 | 0 | 50 | 0 | 0.0 | -72.0 | 0 | Long Thành |
| Sen | Sâu xanh | Các giai đoạn | 3 | | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0.0 | 5.0 | 5 | Nhon Trạch |
| Ngô (Bắp) | Sâu xám | Cây con | 3 - 10 | | 59 | 0 | 0 | 59 | 0 | 5.0 | 32.0 | 25 | TX Long Khánh, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất |
| Lúa | Ốc bươu vàng | Mạ-đẻ nhánh-đồng-trở chín | 1 - 4 | | 312 | 2 | 0 | 314 | 0 | -128.0 | 131.0 | 364 | Tân Phú, Trảng Bom, Nhon Trạch, Vĩnh Cửu, Long Thành, TP Biên Hòa |
| | Bệnh đạo ôn lá | Mạ-Đẻ nhánh-đồng | 5 - 10 | | 193 | 1 | 0 | 194 | 0 | 102.0 | 49.0 | 104 | Tân Phú, Long Thành, Nhon Trạch, Trảng Bom, TP Biên Hòa |
| | Chuột | Mạ-Đẻ nhánh-đồng | 5 | | 115 | 0 | 0 | 115 | 0 | -79.0 | -111.0 | 105 | Long Thành, Nhon Trạch, Tân Phú, Vĩnh Cửu |
| | Rầy nâu | Mạ-đẻ nhánh-đồng-trở chín | 25 - 1000 | | 33 | 0 | 0 | 33 | 0 | -78.0 | 25.0 | 2 | Tân Phú, Thống Nhất, Trảng Bom, TP Biên Hòa |
| Bầu bí | Sâu xanh sọc trắng | Các giai đoạn | 3 | | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0.0 | -10.0 | 4 | Nhon Trạch |
| | Bệnh thán thư | Các giai đoạn | 20 | | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1.0 | -2.0 | 3 | Nhon Trạch |
| | Bọ trĩ | Các giai đoạn | 20 | | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | -6.0 | -8.0 | 3 | Nhon Trạch |
| Dưa chuột (dưa leo) | Bệnh giả sương mai | Các giai đoạn | 5 | | 9 | 2 | 0 | 11 | 0 | 0.0 | 11.0 | 0 | Trảng Bom |
| | Ruồi đục quả | Đậu trái-thu hoạch | 5 - 10 | | 10.5 | 0.5 | 0 | 11 | 0 | 3.0 | 1.0 | 8 | Long Thành, Nhon Trạch, Trảng Bom |
| | Bệnh sương mai | Các giai đoạn | 10 | | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 4.0 | -8.0 | 5 | Long Thành, Nhon Trạch |
| Mướp đắng (khô qua) | Bệnh đốm vàng | Các giai đoạn | 12 - 15 | | 12 | 3 | 0 | 15 | 0 | -1.0 | 4.0 | 3 | Trảng Bom, TP Biên Hòa |
| | Bệnh phấn trắng | Các giai đoạn | 5 - 10 | | 7 | 0 | 0 | 7 | 0 | 4.0 | 7.0 | 6 | Long Thành, Nhon Trạch, Thống Nhất |
| | Rệp muội | Các giai đoạn | 20 | | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 3.0 | 5.0 | 5 | Nhon Trạch |

| | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------|---------------------|-----------------|---------|--|-----|-----|---|----|---|-------|------|----|--|
| Rau cải | Bọ nhậy | Các giai đoạn | 10 | | 34 | 1 | 0 | 35 | 0 | 0.0 | 14.0 | 32 | Tân Phú, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất |
| | Sâu tơ | Cây con-Cây lớn | 10 - 15 | | 21 | 0 | 0 | 21 | 0 | -7.0 | 8.0 | 30 | Tân Phú, Vĩnh Cửu, Thống Nhất |
| | Sâu xanh bướm trắng | Các giai đoạn | 5 | | 8 | 0 | 0 | 8 | 0 | -10.0 | 8.0 | 30 | Vĩnh Cửu |
| Rau cần nước | Sâu xanh | | | | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 2.0 | 5.0 | 0 | Thống Nhất |
| | Bệnh đốm lá | | | | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1.0 | 3.0 | 0 | Thống Nhất |
| Rau muống | Sâu khoang | Các giai đoạn | 5 | | 2.5 | 0.5 | 0 | 3 | 0 | 1.0 | 3.0 | 0 | Trảng Bom |
| | Sâu xanh | Các giai đoạn | 5 | | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | -1.0 | 3.0 | 0 | Trảng Bom |